Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17/2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2020*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Chương I
LĨNH VỰC SẢN XUẤT, LẮP RÁP, NHẬP KHẨU VÀ KINH DOANH DỊCH VỤ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô

1. Gạch đầu dòng thứ 7 điểm b khoản 2 Điều 2 được sửa đổi như sau:

"- Ô tô chuyên dùng, ô tô chở người chuyên dùng, ô tô chở hàng chuyên dùng, ô tô chở hàng loại khác theo định nghĩa tại TCVN 6211: Phương tiện giao thông đường bộ - Kiểu - Thuật ngữ và định nghĩa; TCVN 7271: Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô - Phân loại theo mục đích sử dụng."

2. Điểm a khoản 2 Điều 6 được sửa đổi như sau:

"a) Ô tô chưa qua sử dụng nhập khẩu

- Ô tô chưa qua sử dụng nhập khẩu được quản lý chất lượng theo phương thức sau:

+ Đối với ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại thì cơ quan quản lý chất lượng đánh giá kiểu loại trên cơ sở kết quả kiểm tra, thử nghiệm về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với mẫu đại diện và kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại cơ sở sản xuất;

+ Đối với ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức quản lý tự chứng nhận thì cơ quan quản lý chất lượng đánh giá kiểu loại trên cơ sở kết quả kiểm tra, thử nghiệm về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với mẫu đại diện và thông qua thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường.

- Tần suất đánh giá kiểu loại tối đa là 36 tháng."

3. Khoản 3 Điều 6 được sửa đổi như sau:

"3. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước và ô tô nhập khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa và Nghị định này."

4. Bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

"4. Trong quá trình sản xuất, lắp ráp ô tô, doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy."

5. Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 19 như sau:

"đ) Doanh nghiệp nhập khẩu và tạm nhập ô tô có phần mềm thiết bị định vị chứa bản đồ vi phạm chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam."

6. Bổ sung điểm i khoản 2 Điều 19 như sau:

"i) Doanh nghiệp nhập khẩu và tạm nhập ô tô có phần mềm thiết bị định vị chứa bản đồ vi phạm chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam."

7. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 22 như sau:

"d) Tài liệu chứng minh cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, 5 và 7 Điều 21 Nghị định này: 01 bản sao."

8. Bổ sung khoản 8 Điều 27 như sau:

"8. Trong quá trình bảo hành, bảo dưỡng, cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy."

9. Thay thế mẫu số 05 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2017/NĐ-CP bằng mẫu số 15 Mục III tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô

1. Bãi bỏ khoản 11 Điều 3.

2. Bãi bỏ khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 7.

3. Bãi bỏ điểm e và h khoản 2 Điều 8.

4. Bãi bỏ khoản 8, 9 và 10 Điều 21.

Chương II
LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP

a) Điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"b) Khoản 1 Điều 30 được sửa đổi như sau:

1. Có trang thiết bị công nghệ, công trình đường dây và trạm biến áp được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế kỹ thuật được duyệt; được kiểm tra, nghiệm thu đạt yêu cầu theo quy định."

b) Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"2. Người trực tiếp quản lý kỹ thuật phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc nhóm ngành công nghệ kỹ thuật điện và có kinh nghiệm trong lĩnh vực truyền tải điện ít nhất 05 năm.

Người trực tiếp vận hành phải được đào tạo chuyên ngành điện, được đào tạo về an toàn điện và có giấy chứng nhận vận hành theo quy định."

2. Điểm b khoản 4 Điều 6 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"b) Khoản 1 và 2 Điều 31 được sửa đổi như sau:

1. Có trang thiết bị công nghệ, công trình đường dây và trạm biến áp được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế kỹ thuật được duyệt; được kiểm tra, nghiệm thu đạt yêu cầu theo quy định.

2. Người trực tiếp quản lý kỹ thuật phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc nhóm ngành công nghệ kỹ thuật điện và có thời gian làm việc trong lĩnh vực phân phối điện ít nhất 03 năm.

Người trực tiếp vận hành phải được đào tạo chuyên ngành điện, được đào tạo về an toàn điện và có giấy chứng nhận vận hành theo quy định."

3. Bổ sung Điều 31a vào sau Điều 31 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP như sau:

"Điều 31a. Yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trong quá trình hoạt động điện lực

Tổ chức hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện phải tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy."

4. Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"5. Điều 32 được sửa đổi như sau:

Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động bán buôn điện phải đáp ứng điều kiện:

Người trực tiếp quản lý kinh doanh bán buôn điện phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành công nghệ kỹ thuật điện, kỹ thuật, kinh tế, tài chính và có thời gian làm việc trong lĩnh vực kinh doanh mua bán điện ít nhất 05 năm.

Đơn vị đáp ứng được điều kiện về bán buôn điện được phép hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu điện."

5. Điểm b khoản 6 Điều 6 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"b) Khoản 1 Điều 33 được sửa đổi như sau:

1. Người trực tiếp quản lý kinh doanh bán lẻ điện phải có bằng trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành điện, kỹ thuật, kinh tế, tài chính và có thời gian làm việc trong lĩnh vực kinh doanh mua bán điện ít nhất 03 năm."

6. Khoản 7 Điều 6 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"7. Điều 38 được sửa đổi như sau:

Điều 38. Hoạt động tư vấn chuyên ngành điện lực

1. Điều kiện hoạt động tư vấn chuyên ngành điện lực chỉ áp dụng đối với các hạng mục công trình liên quan trực tiếp đến chuyên ngành điện, các hạng mục công trình xây dựng khác áp dụng theo quy định pháp luật về xây dựng.

2. Hoạt động tư vấn chuyên ngành điện lực bao gồm: Tư vấn thiết kế công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện.

3. Công trình điện bao gồm:

a) Nhà máy điện: Thủy điện, điện gió, điện mặt trời, nhiệt điện (than, khí, dầu, sinh khối, chất thải rắn);

b) Công trình đường dây và trạm biến áp.

4. Bảng phân hạng về quy mô của công trình điện áp dụng trong hoạt động tư vấn chuyên ngành điện lực:

	Thủy điện, điện gió, điện mặt trời	**Nhiệt điện**	**Đường dây và trạm biến áp**
Hạng 1	Không giới hạn quy mô công suất	Không giới hạn quy mô công suất	Không giới hạn quy mô cấp điện áp
Hạng 2	Đến 300 MW	Đến 300 MW	Đến 220 kV
Hạng 3	Đến 100 MW		Đến 110 kV
Hạng 4	Đến 30 MW		Đến 35 kV

7. Tên Điều 39 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"**Điều 39. Điều kiện cấp giấy phép tư vấn thiết kế công trình nhà máy thủy điện**"

8. Khoản 8 Điều 6 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"8. Một số nội dung của Điều 39 được sửa đổi như sau:

a) Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động tư vấn thiết kế công trình nhà máy thủy điện phải đáp ứng các điều kiện sau:

b) Khoản 3 và 6 Điều 39 được sửa đổi như sau:

3. Chuyên gia tư vấn đảm nhận chức danh chủ nhiệm phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành điện hoặc thủy điện hoặc thủy lợi; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã chủ nhiệm ít nhất 01 dự án hoặc tham gia thiết kế ít nhất 02 dự án nhà máy thuỷ điện có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực thiết kế hạng tương đương.

6. Chuyên gia tư vấn khác phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành trắc địa, địa chất, xây dựng, thủy lợi, thủy điện, điện, hệ thống điện, thiết bị điện, tự động hóa; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã tham gia thiết kế ít nhất 01 dự án nhà máy thuỷ điện có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực thiết kế hạng tương đương."

9. Bổ sung Điều 39a vào sau Điều 39 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP như sau:

"**Điều 39a. Điều kiện cấp giấy phép tư vấn thiết kế công trình nhà máy điện gió, điện mặt trời**

Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động tư vấn thiết kế công trình nhà máy điện gió, điện mặt trời phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Chuyên gia tư vấn đảm nhận chức danh chủ nhiệm phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành điện hoặc năng lượng tái tạo; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã chủ nhiệm ít nhất

01 dự án hoặc tham gia thiết kế ít nhất 02 dự án nhà máy điện gió, điện mặt trời có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực thiết kế hạng tương đương.

2. Chuyên gia tư vấn khác phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành trắc địa, địa chất, xây dựng, năng lượng tái tạo, điện xây dựng, năng lượng tái tạo, điện, hệ thống điện, thiết bị điện, tự động hóa; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã tham gia thiết kế ít nhất 01 dự án nhà máy điện gió, điện mặt trời có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực thiết kế hạng tương đương."

10. Tên Điều 40 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"Điều 40. Điều kiện cấp giấy phép tư vấn thiết kế công trình nhà máy nhiệt điện"

11. Khoản 9 Điều 6 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"9. Một số nội dung của Điều 40 được sửa đổi như sau:

a) Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động tư vấn thiết kế công trình nhà máy nhiệt điện phải đáp ứng các điều kiện sau:

b) Khoản 3 và 6 Điều 40 được sửa đổi như sau:

3. Chuyên gia tư vấn đảm nhận chức danh chủ nhiệm phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành điện hoặc nhiệt điện; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã chủ nhiệm ít nhất 01 dự án hoặc tham gia thiết kế ít nhất 02 dự án nhà máy nhiệt điện có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực thiết kế hạng tương đương.

6. Chuyên gia tư vấn khác phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành trắc địa, địa chất, xây dựng, điện, nhiệt điện, thiết bị điện, tự động hóa; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã tham gia thiết kế ít nhất 01 dự án nhà máy nhiệt điện có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực thiết kế hạng tương đương."

12. Tên Điều 41 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"Điều 41. Điều kiện cấp giấy phép tư vấn thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp"

13. Khoản 10 Điều 6 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"10. Một số nội dung của Điều 41 được sửa đổi như sau:

a) Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động tư vấn thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp phải đáp ứng các điều kiện sau:

b) Khoản 3 và 6 Điều 41 được sửa đổi như sau:

3. Chuyên gia tư vấn đảm nhận chức danh chủ nhiệm phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành điện; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã chủ nhiệm ít nhất 01 dự án hoặc tham gia thiết kế ít nhất 02 dự án công trình đường dây và trạm biến áp có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực thiết kế hạng tương đương.

6. Chuyên gia tư vấn khác phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành trắc địa, địa chất, xây dựng, điện, hệ thống điện, thiết bị điện, tự động hóa; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã tham gia thiết kế ít nhất 01 dự án công trình đường dây và trạm biến áp có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực thiết kế hạng tương đương."

14. Tên Điều 42 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"Điều 42. Điều kiện cấp giấy phép tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy thủy điện"

15. Khoản 11 Điều 6 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"11. Một số nội dung của Điều 42 được sửa đổi như sau:

a) Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy thủy điện phải đáp ứng các điều kiện sau:

b) Khoản 3 và 6 Điều 42 được sửa đổi như sau:

3. Chuyên gia tư vấn đảm nhận chức danh giám sát trưởng phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành điện hoặc thủy điện hoặc thủy lợi; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã đảm nhận giám sát trưởng ít nhất 01 dự án hoặc tham gia giám sát thi công ít nhất 02 dự án nhà máy thuỷ điện có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực giám sát thi công hạng tương đương.

6. Chuyên gia tư vấn khác phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành xây dựng, thủy lợi, thủy điện, điện, hệ thống điện, thiết bị điện, tự động hóa; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã tham gia giám sát thi công ít nhất 01 dự án nhà máy thuỷ điện có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực giám sát thi công hạng tương đương."

16. Bổ sung Điều 42a vào sau Điều 42 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP như sau:

"Điều 42a. Điều kiện cấp giấy phép tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy điện gió, điện mặt trời

Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy điện gió, điện mặt trời phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Chuyên gia tư vấn đảm nhận chức danh giám sát trưởng phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành điện hoặc năng lượng tái tạo; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã đảm nhận giám sát trưởng ít nhất 01 dự án hoặc tham gia giám sát thi công ít nhất 02 dự án nhà máy điện gió, điện mặt trời có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực giám sát thi công hạng tương đương.

2. Chuyên gia tư vấn khác phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành xây dựng, năng lượng tái tạo, điện, hệ thống điện, thiết bị điện, tự động hóa; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã tham gia giám sát thi công ít nhất 01 dự án nhà máy điện gió, điện mặt trời có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực giám sát thi công hạng tương đương."

17. Điểm b khoản 12 Điều 6 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"b) Khoản 3 và 6 Điều 43 được sửa đổi như sau:

3. Chuyên gia tư vấn đảm nhận chức danh giám sát trưởng phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành điện hoặc nhiệt điện; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã đảm nhận giám sát trưởng ít nhất 01 dự án hoặc tham gia giám sát thi công ít nhất 02 dự án nhà máy nhiệt điện có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực giám sát thi công hạng tương đương.

6. Chuyên gia tư vấn khác phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành xây dựng, điện, nhiệt điện, thiết bị điện, tự động hóa; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã tham gia giám sát thi công ít nhất 01 dự án nhà máy nhiệt điện có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực giám sát thi công hạng tương đương."

18. Điểm b khoản 13 Điều 6 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"b) Khoản 3 và 6 Điều 44 được sửa đổi như sau:

3. Chuyên gia tư vấn đảm nhận chức danh giám sát trưởng phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành điện; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã đảm nhận giám sát trưởng ít nhất 01 dự án hoặc tham gia giám sát thi công ít nhất 02 dự án công trình đường dây và trạm biến áp có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực giám sát thi công hạng tương đương.

6. Chuyên gia tư vấn khác phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành xây dựng, điện, hệ thống điện, thiết bị điện, tự động hóa; có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn; đã tham gia giám sát thi công ít nhất 01 dự án công trình đường dây và trạm biến áp có hạng tương đương; có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực giám sát thi công hạng tương đương."

19. Điều 45 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"Điều 45. Thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực

1. Thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực

a) Bộ Công Thương cấp giấy phép hoạt động điện lực đối với hoạt động truyền tải điện và hoạt động phát điện đối với nhà máy điện lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong danh mục được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Cục Điều tiết điện lực cấp giấy phép hoạt động điện lực đối với hoạt động phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện, tư vấn chuyên ngành điện lực và hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất từ 03 MW trở lên không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép hoạt động điện lực cho tổ chức, cá nhân có hoạt động điện lực với quy mô nhỏ trong phạm vi địa phương theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

2. Giấy phép hoạt động điện lực được sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khi có sự thay đổi một trong các nội dung quy định trong giấy phép hoạt động điện lực;

b) Trường hợp cần bảo vệ lợi ích kinh tế - xã hội và lợi ích công cộng, cơ quan cấp giấy phép có quyền sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực về truyền tải điện, phân phối điện. Việc sửa đổi hoặc bổ sung đó phải phù hợp với khả năng của đơn vị được cấp giấy phép.

c) Trường hợp có sai sót về các nội dung ghi trong Giấy phép đã cấp, cơ quan cấp giấy phép có trách nhiệm sửa đổi Giấy phép đã cấp."

Điều 4. Bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 137/2013/NĐ-CP

1. Bãi bỏ khoản 4 và 6 Điều 29.
2. Bãi bỏ khoản 5 Điều 39.
3. Bãi bỏ khoản 5 Điều 40.
4. Bãi bỏ khoản 5 Điều 41.
5. Bãi bỏ khoản 5 Điều 42.
6. Bãi bỏ khoản 5 Điều 43.
7. Bãi bỏ khoản 5 Điều 44.

Chương III
LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 5. Sửa đổi Điều 13 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

"Điều 13. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 17 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học

d) Giấy tờ, tài liệu đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm h và i khoản 1 Điều 15 Nghị định này."

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"a) Là doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật;"

2. Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất Bảng 2 và Bảng 3 phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Đáp ứng yêu cầu về nhân lực quy định tại điểm h và i khoản 1 Điều 15 Nghị định này."

3. Bổ sung Điều 18a vào sau Điều 18 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP như sau:

"Điều 18a. Yêu cầu chung trong sản xuất hóa chất Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF

1. Có hệ thống xử lý khí thải và chất thải hóa chất tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường và đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về khí thải công nghiệp, ngưỡng chất thải nguy hại, chất thải rắn.

2. Có phương tiện vận chuyển hóa chất từ cơ sở sản xuất đến nơi giao hàng phù hợp với loại hóa chất. Trường hợp không có phương tiện vận chuyển thì phải có hợp đồng với cơ sở đủ năng lực thực hiện việc vận chuyển hóa chất.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy."

4. Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"1. Yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu

a) Là doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có hoạt động mua bán với các tổ chức hoặc cá nhân của quốc gia thành viên của Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học."

5. Điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh."

6. Bổ sung điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP như sau:

"c) Thủ tướng Chính phủ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1; Bộ Công Thương cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2 và Bảng 3."

7. Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"1. Điều kiện sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF

a) Là doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Đáp ứng yêu cầu về nhân lực quy định tại điểm h và i khoản 1 Điều 15 Nghị định này."

Điều 7. Bãi bỏ một số điều, khoản Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và và Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Bãi bỏ một số điều, khoản Nghị định số 38/2014/NĐ-CP như sau:

a) Bãi bỏ điểm b, e và g khoản 1 Điều 15;

b) Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 17.

2. Bãi bỏ điểm đ khoản 1 Điều 15 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi tại Điều 9 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất

1. Bổ sung khoản 11 vào Điều 1 như sau:

"11. Các sản phẩm sau không thuộc đối tượng hóa chất được điều chỉnh của Nghị định này:

a) Dược phẩm; chế phẩm diệt khuẩn, diệt côn trùng; thực phẩm; mỹ phẩm;

b) Thức ăn chăn nuôi; thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật; phân bón hữu cơ, phân bón sinh học, phân bón hóa học là phân bón hỗn hợp, phân bón khoáng hữu cơ, phân bón khoáng sinh học; sản phẩm bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản và thực phẩm;

c) Chất phóng xạ; vật liệu xây dựng; sơn, mực in; keo dán và sản phẩm tẩy rửa sử dụng trong lĩnh vực gia dụng;

d) Xăng, dầu; condensate, naphta được sử dụng trong chế biến xăng dầu."

2. Khoản 1 Điều 3 được sửa đổi như sau:

"1. Sản xuất hóa chất là hoạt động tạo ra hóa chất thông qua các phản ứng hóa học, quá trình sinh hóa hoặc quá trình hóa lý, vật lý như trích ly, cô đặc, pha loãng, phối trộn và quá trình hóa lý, vật lý khác không bao gồm hoạt động phát thải hóa chất không chủ đích."

3. Điểm a khoản 1 Điều 9 được sửa đổi như sau:

"a) Là tổ chức, cá nhân được thành lập theo quy định của pháp luật."

4. Điểm a khoản 2 Điều 9 được sửa đổi như sau:

"a) Là tổ chức, cá nhân được thành lập theo quy định của pháp luật."

Điều 9. Bãi bỏ một số điều, khoản Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất

1. Bãi bỏ điểm c khoản 1, điểm c và đ khoản 2 Điều 9.

2. Bãi bỏ điểm b khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 11.

3. Bãi bỏ một số hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp của Phụ lục I kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ như sau:

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số HS[(1)]	Mã số CAS	Công thức hóa học
19.	1-Amino-3-metyl benzen	1-Amino-3-methylbenzene	29214300	108-44-1	C_7H_9N
20.	1-Amino-4-metyl benzen	1-Amino-4-methylbenzene	29214300	106-49-0	C_7H_9N
90.	Beri nitrat	Beryllium nitrate	28342990	13597-99-4	$Be(NO_3)_2$
93.	1,1'-Biphenyl, hexabrom-	1,1'-Biphenyl, hexabromo-	29039900	36355-01-8	$C_{12}H_4Br_6$
123.	Butyl toluen (p-tert-Butyltoluen)	Butyl toluene (p-tert-Butyltoluene)	29029090	98-51-1	$C_{11}H_{16}$
159.	Clo diflo metan (R-22)	Chlorodifluoromethane (R-22)	29037100	75-45-6	CHF_2Cl
175.	2-Clo phenol	2-Chlorophenol	29081900	95-57-8	C_6H_5OCl
178.	3-Clo toluidin	3-chloro-p-toluidine	29214300	95-74-9	C_7H_8NCl
179.	4-Clo toluidin	4-Chloro-o-toluidine	29214300	95-69-2	C_7H_8NCl
180.	5-Clo toluidin	5-Chloro-o-toluidine	29214300	95-79-4	C_7H_8NCl
181.	1-Clo-2,2,2-trifloetan	1-Chloro-2,2,2-trifluoroethane	29037900	75-88-7	$C_2H_2F_3Cl$
191.	Demeton-s (O,O-Dietyl S-2-etylthio etyl photphorothioat)	Demeton-s (O,O-Diethyl S-2-ethylthioethyl phosphorothioate)	29309090	126-75-0	$C_8H_{19}O_3S_2P$
201.	Dibenz(a,h) anthracen	Dibenz(a,h) anthracene	29029090	53-70-3	$C_{22}H_{14}$
216.	2,6-Dichlor-4-nitroanilin	2,6-Dichlor-4-nitroanilin	29214200	99-30-9	$C_6H_4Cl_2N_2O_2$
247.	Diisobutyl amin	Diisobutylamine	29211900	110-96-3	$C_8H_{19}N$

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số HS(1)	Mã số CAS	Công thức hóa học
265.	Dimetyl thiophotphoryl clo	Dimethyl thiophosphoryl chloride	29209090	2524-03-0	$C_2H_6O_2ClSP$
289.	2,3-Epoxy-1-propanol	2,3-Epoxy-1-propanol	29109000	556-52-5	$C_3H_6O_2$
291.	Ethalfluralin	ethafluralin	29049000	55283-68-6	$C_{13}H_{14}F_3N_3O_4$
296.	Etyl cacbany	Ethyl carbamate	29241900	51-79-6	$C_3H_7O_2N$
324.	Etyl benzen	Ethylbenzene	29026000	100-41-4	C_8H_{10}
351.	Hexahydro-1 - metyl phthalic anhydrit	Hexahydro-1-methylphthalic anhydride	29172000	48122-14-1	$C_9H_{12}O_3$
352.	Hexahydro-3-metyl phthalic anhydrit	Hexahydro-3-methyl phthalic anhydride	29172000	57110-29-9	$C_9H_{12}O_3$
354.	Hexahydrometyl phthalic anhydrit	Hexahydromethyl phthalc anhydride	29172000	25550-51-0	$C_9H_{12}O_3$
443.	Magie photphua	Magnesium phosphide	28480000	12057-74-8	Mg_3P_2
490.	Metyl pentadien	Methyl pentadiene	29012990	926-56-7	C_6H_{10}
550.	Nicotin salicylat	Nicotine salicylate	29399990	29790-52-1	$C_7H_6O_3$
558.	Nitrofen	Nitrofen	29093000	1836-75-5	$C_{12}H_7O_3NCl_2$
563.	2-Nitrotoluen	2-Nitrotoluene	29042090	88-72-2	$C_7H_7O_2N$
564.	3-Nitrotoluen	3-Nitrotoluene	29042090	99-08-1	$C_7H_7O_2N$
565.	4-Nitrotoluen	4-Nitrotoluene	29042090	99-99-0	$C_7H_7O_2N$
588.	Oxy diflorua	Oxygen difluoride	28129000	7783-41-7	F_2O
592.	Pentaboran	Pentaborane	28500000	19624-22-7	B_5H_9
605.	Phenyl clo fomat	Phenyl chloroformate	29159090	1885-14-9	$C_7H_5N_2Cl$
606.	Phenyl isoxyanat	Phenyl isocyanate	29291090	103-71-9	C_7H_5ON
611.	Phenyl triclo silan	Phenyltrichlorosilane	29319090	98-13-5	$C_6H_5Cl_3Si$
662.	Tali	Thallium	81125200	7440-28-0	TI
666.	Dipentene	Dipentene	29021900	68956-56-9	$C_{10}H_{16}$
688.	Thiabendazol	Thiabendazole	29341000	148-79-8	$C_{10}H_7N_3S$
690.	Thiodicarb	Thiodicarb	29309090	59669-26-0	$C_{10}H_{18}N_4O_4S_3$
706.	Tributyl amin	Tributylamine	29211900	102-82-9	$C_{12}H_{27}N$

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số HS(1)	Mã số CAS	Công thức hóa học
707.	Triclo axetyl clorua	Trichloroacetyl chloride	29159090	76-02-8	C_2Cl_4O
716.	2,2,2-triclo-1,1-bis(4-clophenyl) etanol	2,2,2-trichloro-1,1-bis(4- chlorophenyl) ethanol	29062900	115-32-2	$C_{14}H_9Cl_5O$
717.	Tricresyl photphat	Tricresyl phosphate	29199000	1330-78-5	$C_{21}H_{21}O_4P$
743.	Vinyl benzen (Styren)	Vinyl benzene (Styrene)	29025000	100-42-5	C_8H_8
744.	Vinyl brom	Vinyl bromide	29033990	593-60-2	C_2H_3Br

Chương IV
LĨNH VỰC KINH DOANH THỰC PHẨM

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Điều 24 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"**Điều 24. Các yêu cầu chung của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thực phẩm**

1. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

Có đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm phù hợp với từng loại hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định tại Mục 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Chương VI của Nghị định này.

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

a) Có đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm phù hợp với từng loại hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định của Luật An toàn thực phẩm;

b) Đối tượng được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm:

Thực hiện việc gửi bản cam kết đến cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

c) Đối tượng được quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm:

Thực hiện việc gửi bản sao Giấy chứng nhận (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm) theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP đến cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn."

2. Một số điểm, khoản Điều 26 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Điểm c khoản 2 Điều 26 được sửa đổi như sau:

"c) Khu vực kho nguyên liệu, kho thành phẩm; khu vực sơ chế, chế biến, đóng gói thực phẩm; khu vực vệ sinh; khu thay đồ bảo hộ và các khu vực phụ trợ liên quan phải được thiết kế tách biệt. Nguyên liệu, thành phẩm thực phẩm, vật liệu bao gồm thực phẩm, phế thải phải được để riêng biệt. Đối với cơ sở sản xuất, sản phẩm bảo quản trong kho thành phẩm phải được sắp xếp riêng biệt theo lô và có bảng ghi các thông tin về: Tên sản phẩm, lô hàng, ngày sản xuất, ca sản xuất."

b) Điểm đ khoản 2 Điều 26 được sửa đổi như sau:

"đ) Nơi tập kết, xử lý chất thải phải ở ngoài khu vực nhà xưởng sản xuất thực phẩm và có đủ dụng cụ thu gom chất thải, rác thải. Dụng cụ thu gom chất thải, rác thải phải bảo đảm kín, có nắp đậy và được vệ sinh thường xuyên."

c) Điểm c, d và đ khoản 3 Điều 26 được sửa đổi như sau:

"c) Tường nhà và trần nhà phẳng, không bị thấm nước, không bị rạn nứt, không bị dính bám các chất bẩn và dễ làm vệ sinh;

d) Nền nhà phẳng, nhẵn, không gây trơn trượt, thoát nước tốt, không thấm, đọng nước;

đ) Cửa ra vào và cửa sổ bảo đảm ngăn ngừa được côn trùng, vật nuôi xâm nhập."

d) Khoản 9 Điều 26 được sửa đổi như sau:

"9. Nhà vệ sinh, khu vực thay đổi bảo hộ lao động

a) Nhà vệ sinh phải được bố trí riêng biệt với khu vực sản xuất thực phẩm; cửa nhà vệ sinh không được mở thông vào khu vực sản xuất; bảo đảm gió không được thổi từ nhà vệ sinh sang khu vực sản xuất; có bảng chỉ dẫn "Rửa tay sau khi đi vệ sinh" ở vị trí dễ nhìn, dễ thấy tại khu vực vệ sinh;

b) Thông gió của nhà vệ sinh không được hướng sang khu vực sản xuất;

c) Có phòng thay trang phục bảo hộ lao động."

đ) Bổ sung các khoản 11, 12 và 13 Điều 26 như sau:

"11. Khu vực sản xuất, chế biến, bao gói, vận chuyển, bảo quản, kinh doanh thực phẩm phải vệ sinh sạch sẽ.

12. Có khu vực lưu mẫu riêng, hồ sơ lưu mẫu và bảo đảm thực hiện chế độ lưu, hủy mẫu theo yêu cầu bảo quản của từng loại mẫu.

13. Có khu vực riêng để lưu giữ tạm thời các sản phẩm không đạt chất lượng trọng quá trình chờ xử lý."

3. Khoản 1 Điều 27 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"1. Trang thiết bị, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải được thiết kế chế tạo phù hợp với yêu cầu công nghệ sản xuất; bảo đảm an toàn, không gây ô nhiễm thực phẩm."

4. Một số điểm, khoản Điều 27 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

a) Điểm a khoản 2 Điều 27 được sửa đổi như sau:

"a) Có đủ trang thiết bị rửa, khử trùng trước khi sản xuất thực phẩm."

b) Điểm b khoản 3 Điều 27 được sửa đổi như sau:

"b) Được chế tạo bằng vật liệu không độc, không thôi nhiễm các chất độc hại, không gây mùi lạ hay làm biến đổi thực phẩm."

5. Khoản 1 và 2 Điều 28 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"1. Người trực tiếp sản xuất phải được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm và được chủ cơ sở xác nhận.

2. Người trực tiếp sản xuất thực phẩm phải bảo đảm yêu cầu về sức khỏe; không bị mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, viêm gan A, E, viêm da nhiễm trùng, lao phổi, tiêu chảy cấp."

6. Khoản 4 và 5 Điều 29 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"4. Nguyên liệu, sản phẩm thực phẩm phải được đóng gói và bảo quản ở vị trí cách nền tối thiểu 10 cm, cách tường tối thiểu 30 cm và cách trần tối thiểu 50 cm; tuân thủ độ cao xếp lớp lưu kho theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

5. Có trang thiết bị điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm, thông gió và các yếu tố ảnh hưởng tới an toàn thực phẩm; có thiết bị chuyên dụng phù hợp để kiểm soát và theo dõi được chế độ bảo quản đối với từng loại thực phẩm, nguyên liệu theo yêu cầu của nhà sản xuất."

7. Khoản 7 và 8 Điều 30 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"7. Nền nhà phẳng, nhẵn, không gây trơn trượt, thoát nước tốt, không thấm, đọng nước.

8. Tường nhà và trần nhà phẳng, không bị thấm nước, không bị rạn nứt, không bị dính bám các chất bẩn và dễ làm vệ sinh."

8. Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"1. Trang thiết bị phục vụ kinh doanh, bảo quản phù hợp với yêu cầu của từng loại thực phẩm và của nhà sản xuất."

9. Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"1. Người trực tiếp kinh doanh thực phẩm phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và 2 Điều 28 Nghị định này".

10. Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"1. Điều kiện an toàn thực phẩm trong bảo quản thực phẩm phải thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 29 của Nghị định này."

11. Điểm a khoản 8 Điều 34 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"a) Đối với kho chứa sữa tươi nguyên liệu:

Tại các trạm thu mua trung gian phải có hệ thống làm lạnh, có thiết bị, dụng cụ, hóa chất để kiểm tra chất lượng sữa tươi nguyên liệu, lưu mẫu sữa thu mua; bồn bảo quản sữa tươi nguyên liệu phải có lớp cách nhiệt, mặt trong bằng các loại vật liệu không bị thôi nhiễm, đảm bảo luôn duy trì ở nhiệt độ từ 4°C đến 6°C; thời gian bảo quản sữa tươi nguyên liệu tính từ khi vắt sữa tới khi chế biến không quá 48 giờ; bồn chứa phải được vệ sinh và đảm bảo an toàn thực phẩm trước khi sử dụng cho lần tiếp theo."

12. Bổ sung khoản 10 Điều 35 Nghị định 77/2016/NĐ-CP như sau:

"10. Tuân thủ các quy định tại Điều 27 Nghị định 77/2016/NĐ-CP."

13. Một số điểm, khoản Điều 36 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

a) Điểm d khoản 3 Điều 36 được sửa đổi như sau:

"d) Khu vực lên men:

- Trường hợp thực hiện quá trình nhân giống nấm men tại nơi sản xuất: Khu vực nhân giống phải đảm bảo vô trùng, có trang bị hệ thống diệt khuẩn, có chế độ kiểm soát các thiết bị để đảm bảo chất lượng men giống;

- Trường hợp không thực hiện giai đoạn nhân giống nấm men tại nơi sản xuất thì phải có các trang thiết bị đảm bảo an toàn tránh nhiễm khuẩn trong quá trình tiếp giống."

b) Điểm a khoản 7 Điều 36 được sửa đổi như sau:

"a) Chất thải rắn:

Bã hèm bia phải được thu dọn sạch sẽ, định kỳ không quá 48 giờ/lần để tránh lây nhiễm chéo trong quá trình sản xuất;"

14. Khoản 8 Điều 37 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"8. Thiết bị chiết rót:

Phải được che chắn để ngăn ngừa các tác nhân gây hại trong suốt quá trình vận hành, phải có quy trình vệ sinh và diệt khuẩn."

15. Khoản 6 Điều 38 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"6. Đối với chất thải rắn:

Bã dầu sau ép, trích ly phải được thu gom vào khu vực riêng, có diện tích phù hợp với công suất thiết kế của dây chuyền sản xuất, được thu dọn sạch sẽ định kỳ không quá 48 giờ/lần để tránh lây nhiễm chéo trong quá trình sản xuất."

16. Điểm b khoản 9 Điều 38 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"b) Giai đoạn chiết hoặc rót dầu thực vật

Quá trình chiết hoặc rót phải được giám sát bởi thiết bị hoặc người lao động để đảm bảo định lượng, chất lượng, an toàn thực phẩm của sản phẩm."

17. Khoản 4 Điều 39 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi như sau:

"4. Thiết bị chiết rót phải được che chắn để ngăn ngừa các tác nhân gây hại trong suốt quá trình vận hành, phải có quy trình vệ sinh và diệt khuẩn."

Điều 11. Bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Bãi bỏ điểm a và b khoản 1, điểm d khoản 2, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7 và điểm a khoản 8 Điều 26.

2. Bãi bỏ điểm b khoản 2, điểm c khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 27.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 28.

4. Bãi bỏ khoản 1 và 2 Điều 30.

5. Bãi bỏ khoản 2 Điều 32.

6. Bãi bỏ điểm đ khoản 5, điểm c khoản 8, điểm b và d khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều 34.

7. Bãi bỏ khoản 2, 3, 5 và 8 Điều 35.

8. Bãi bỏ điểm b khoản 3, điểm đ khoản 5, điểm a và b khoản 8, điểm a và b khoản 9 Điều 36.

9. Bãi bỏ điểm a và b khoản 4, khoản 5, khoản 7 và khoản 10 Điều 37.

10. Bãi bỏ điểm b và đ khoản 4, điểm c khoản 7, điểm a khoản 8, điểm c khoản 9 và khoản 11 Điều 38.

11. Bãi bỏ khoản 3, 5 và 7 Điều 39.

Điều 12. Bổ sung Điều 24a vào sau Điều 24 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP

"Điều 24a. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận lần đầu

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;

c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

đ) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận

a) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng

Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định này.

c) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của chủ cơ sở);

- Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở.

d) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở)."

3. Cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua mạng điện tử."

Điều 13. Bổ sung Điều 24b vào sau Điều 24a Nghị định số 77/2016/NĐ-CP như sau:

"Điều 24b. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở và cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở có đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận như sau:

1. Trường hợp cấp lần đầu

a) Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thì hồ sơ không còn giá trị.

b) Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới thì phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi Biên bản thẩm định về cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận.

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định có từ 03 đến 05 thành viên, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên làm công tác chuyên môn về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm (có bằng cấp về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm) hoặc quản lý về an toàn thực phẩm. Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia. Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

c) Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

- Kiểm tra tính thống nhất của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở;

- Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

d) Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở

- Kết quả thẩm định phải ghi rõ "Đạt" hoặc "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo Mẫu số 03a, Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm theo Mẫu số 03b hoặc Mẫu số 03a và Mẫu số 03b đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm theo Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp, cơ sở được cấp Giấy chứng nhận khi các điều kiện kinh doanh của ít nhất một nhóm sản phẩm được đánh giá "Đạt". Các nhóm sản phẩm đạt yêu cầu theo quy định sẽ được ghi vào Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- Trường hợp "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp "Chờ hoàn thiện", thời hạn khắc phục tối đa là 60 ngày kể từ ngày có biên bản thẩm định. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu số 04 Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và nộp phí thẩm định về cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại điểm c khoản này.

Thời hạn thẩm định lại tối đa là 10 ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục. Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và kết quả thẩm định trước đó với kết luận "Chờ hoàn thiện" không còn giá trị.

Trường hợp kết quả thẩm định lại "Không đạt" hoặc quá thời hạn khắc phục mà cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận.

- Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 bản và cơ sở giữ 01 bản.

đ) Cấp Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là "Đạt", cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu số 05a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 05b (đối với cơ sở kinh doanh), Mẫu số 05c (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) MụcI tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và 10 Điều 36 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ, việc thẩm định điều kiện cơ sở thực hiện theo các quy định đối với ngành, lĩnh vực tương ứng."

Chương V
LĨNH VỰC KINH DOANH KHOÁNG SẢN

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

"Điều 1. Bổ sung Khoản 11 Điều 9 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế về các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

11. Điều kiện kinh doanh khoáng sản:

a) Là thương nhân theo quy định của Luật Thương mại;

b) Thương nhân chỉ được kinh doanh khoáng sản có nguồn gốc hợp pháp.

Khoáng sản có nguồn gốc hợp pháp là khoáng sản có nguồn gốc, xuất xứ thuộc một trong các trường hợp sau:

- Được khai thác hoặc khai thác tận thu từ các mỏ, điểm mỏ, bãi thải trong thời hạn Giấy phép khai thác, Giấy phép khai thác tận thu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực;

- Khoáng sản được nhập khẩu theo Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận của Hải quan cửa khẩu;

- Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tịch thu và phát mại.

c) Đối với khoáng sản xuất khẩu, ngoài việc đáp ứng các quy định tại điểm a và b khoản này còn phải thuộc danh mục chủng loại và đáp ứng các tiêu chuẩn, chất lượng do Bộ Công Thương quy định. Đối với khoáng sản xuất khẩu trong thành phần chứa thori, urani bằng hoặc lớn hơn 0,05% tính theo trọng lượng phải có giấy phép xuất khẩu vật liệu phóng xạ của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định của Luật Năng lượng nguyên tử.

d) Trường hợp khoáng sản nhập khẩu còn tồn kho do không tiêu thụ hết trong nước muốn tái xuất hoặc khoáng sản cần chuyển ra nước ngoài để phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến và các trường hợp cá biệt khác:

- Thương nhân có văn bản đề nghị xuất khẩu, trong đó nêu rõ mục đích, sự cần thiết, thông tin về nguồn gốc khoáng sản, thông tin về hợp đồng mua bán, công nghệ, chế biến (nếu có), thông tin về hợp tác, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến và phương án xử lý đối với sản phẩm khoáng sản sau nghiên cứu, thử nghiệm.

- Căn cứ vào văn bản đề nghị của thương nhân và chính sách đối với từng loại khoáng sản cho từng thời kỳ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản khai thác, chế biến, rà soát, kiểm tra thực tế, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

đ) Thương nhân kinh doanh khoáng sản phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy."

Chương VI
LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí

1. Khoản 2 Điều 6 được sửa đổi như sau:

"2. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh khí qua đường ống ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này còn phải có trạm cấp khí đáp ứng các điều kiện về an toàn theo quy định tại Chương IV Nghị định này."

2. Điểm b khoản 1 Điều 8 được sửa đổi như sau:

"b) Có bồn chứa khí hoặc hợp đồng thuê bồn chứa khí hoặc có chai LPG hoặc hợp đồng thuê chai LPG;"

3. Khoản 2 Điều 8 được sửa đổi như sau:

"2. Đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí qua đường ống ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này còn phải có trạm cấp khí đáp ứng đầy đủ các điều kiện về an toàn theo quy định tại Chương IV Nghị định này."

4. Khoản 5 và 7 Điều 38 được sửa đổi như sau:

"5. Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LPG chỉ có chai LPG hoặc thuê chai LPG, ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này phải bổ sung các giấy tờ sau:

a) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định chai LPG còn hiệu lực;

b) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với chai LPG.

7. Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LNG ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2, 3 Điều này phải bổ sung tài liệu chứng minh có trạm cấp LNG đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Chương IV Nghị định này hoặc trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực."

5. Bổ sung khoản 4 Điều 60 như sau:

"4. Đối với thương nhân phân phối khí, thương nhân là tổng đại lý, đại lý đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện còn hiệu lực theo Nghị định số 19/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 3 năm 2016 về kinh doanh khí thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 22 của Nghị định này."

Chương VII
LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu

1. Điều 4 được sửa đổi như sau:

"**Điều 4. Nguyên tắc quản lý rượu**

1. Kinh doanh rượu thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh rượu phải tuân thủ các quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia và các quy định tại Nghị định này.

2. Thương nhân sản xuất rượu công nghiệp, sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, phân phối rượu, bán buôn rượu, bán lẻ rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên phải có giấy phép; thương nhân bán rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên tiêu dùng tại chỗ, thương nhân kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ phải đăng ký với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp

huyện; hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt cơ sở sản xuất.

3. Trong quá trình phân phối, bán buôn, bán lẻ rượu, thương nhân phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, phòng cháy và chữa cháy.

Trong quá trình bán rượu tiêu dùng tại chỗ, thương nhân phải tuân thủ các quy định về phòng cháy và chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật."

2. Điều 5 được sửa đổi như sau:

"**Điều 5. Chất lượng và an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân kinh doanh rượu thực hiện công bố sản phẩm rượu, trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại. Thủ tục công bố sản phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khác liên quan."

3. Thay thế cụm từ "sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp để chế biến lại" tại khoản 1 Điều 6, Điều 10, Điều 17, khoản 2 và 3 Điều 32 Nghị định 105/2017/NĐ-CP bằng cụm từ "sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại."

4. Tên Chương II được sửa đổi như sau:

"**Chương II**
KINH DOANH RƯỢU CÓ ĐỘ CỒN TỪ 5,5 ĐỘ TRỞ LÊN"

5. Khoản 4 Điều 11 được sửa đổi như sau:

"4. Có hệ thống phân phối rượu trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên (đã bao gồm địa bàn doanh nghiệp đặt trụ sở chính); tại mỗi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải có ít nhất 01 thương nhân bán buôn rượu. Trường hợp doanh nghiệp có thành lập chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính để kinh doanh rượu thì không cần có xác nhận của thương nhân bán buôn rượu."

6. Khoản 4 Điều 12 được sửa đổi như sau:

"4. Có hệ thống bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính với ít nhất 01 thương nhân bán lẻ rượu. Trường hợp doanh nghiệp có thành lập chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính để kinh doanh rượu thì không cần có xác nhận của thương nhân bán lẻ rượu."

7. Khoản 2 Điều 14 được sửa đổi như sau:

"2. Có quyền sử dụng hợp pháp địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng và có đăng ký bán rượu tiêu dùng tại chỗ với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện nơi thương nhân đặt cơ sở kinh doanh."

8. Khoản 1 Điều 15 được sửa đổi như sau:

"1. Được bán rượu do doanh nghiệp sản xuất (trực tiếp hoặc thông qua công ty thành viên, chi nhánh trực thuộc) cho các thương nhân có Giấy phép phân phối rượu, bán buôn rượu, bán lẻ rượu, bán rượu tiêu dùng tại chỗ và thương nhân mua rượu để xuất khẩu."

9. Bổ sung khoản 5 Điều 16 như sau:

"5. Được mua rượu của hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công để chế biến lại."

10. Điểm b khoản 1 Điều 18 được sửa đổi như sau:

"b) Niêm yết bản sao hợp lệ giấy phép đã được cơ quan có thẩm quyền cấp tại các địa điểm bán rượu của thương nhân và chỉ được mua, bán rượu theo nội dung ghi trong giấy phép đã được cấp, trừ trường hợp đối với thương nhân bán rượu tiêu dùng tại chỗ."

11. Điểm d khoản 2 Điều 18 được sửa đổi như sau:

"d) Trực tiếp bán lẻ rượu tại các địa điểm kinh doanh của thương nhân trên phạm vi địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cấp phép."

12. Điểm d khoản 3 Điều 18 được sửa đổi như sau:

"d) Trực tiếp bán lẻ rượu tại các địa điểm kinh doanh của thương nhân trên phạm vi địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cấp phép."

13. Khoản 5 Điều 18 được sửa đổi như sau:

"5. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân bán rượu tiêu dùng tại chỗ:

a) Mua rượu từ thương nhân sản xuất rượu trong nước, thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn rượu, thương nhân bán lẻ rượu;

b) Bán rượu trực tiếp cho người mua để tiêu dùng tại các địa điểm kinh doanh của thương nhân."

14. Khoản 3 Điều 19 được sửa đổi như sau:

"3. Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc bản sao một trong các giấy chứng nhận sau: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000)."

15. Khoản 3 Điều 20 được sửa đổi như sau:

"3. Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, trừ trường hợp đối với cơ sở thuộc loại kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm."

16. Khoản 5 Điều 21 được sửa đổi như sau:

"5. Tài liệu về hệ thống phân phối rượu gồm một trong hai loại sau:

a) Bản sao hợp đồng nguyên tắc, thư xác nhận hoặc bản cam kết tham gia hệ thống phân phối rượu kèm bản sao Giấy phép bán buôn rượu của thương nhân dự kiến tham gia hệ thống phân phối rượu;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp để kinh doanh rượu."

17. Khoản 5 Điều 22 được sửa đổi như sau:

"5. Tài liệu về hệ thống bán buôn rượu gồm một trong hai loại sau:

a) Bản sao hợp đồng nguyên tắc, thư xác nhận hoặc bản cam kết tham gia hệ thống bán buôn rượu kèm bản sao Giấy phép bán lẻ rượu của thương nhân dự kiến tham gia hệ thống bán buôn rượu;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp để kinh doanh rượu."

18. Điểm c khoản 1 Điều 25 được sửa đổi như sau:

"c) Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, Giấy phép bán lẻ rượu trên địa bàn;"

19. Điểm c khoản 2 Điều 25 được sửa đổi như sau:

"c) Đối với cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, Giấy phép bán lẻ rượu:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, thẩm định và cấp giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung."

20. Điểm b khoản 2 Điều 28 được sửa đổi như sau:

"b) Thời hạn của Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, Giấy phép phân phối rượu, Giấy phép bán buôn rượu, Giấy phép bán lẻ rượu là 05 năm."

21. Khoản 5 Điều 29 được sửa đổi như sau:

"5. Đối với Giấy phép bán lẻ rượu:

Giấy phép được làm thành nhiều bản: 02 bản lưu tại cơ quan cấp phép; 01 bản gửi thương nhân được cấp giấy phép; 01 bản gửi Sở Công Thương; 01 bản gửi Cục Quản lý thị trường; 01 bản gửi thương nhân sản xuất rượu hoặc doanh nghiệp kinh doanh rượu khác có tên trong giấy phép."

22. Điểm b khoản 3 Điều 30 được sửa đổi như sau:

"b) Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm."

23. Bổ sung Chương IIa vào sau Chương II như sau:

"Chương IIa
KINH DOANH RƯỢU CÓ ĐỘ CỒN DƯỚI 5,5 ĐỘ

Điều 31a. Điều kiện sản xuất rượu có độ cồn dưới 5,5 độ

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

3. Đăng ký với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thương nhân đặt cơ sở sản xuất theo Mẫu số 14 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có thay đổi nội dung đã đăng ký phải thực hiện đăng ký bổ sung.

Điều 31b. Điều kiện nhập khẩu rượu có độ cồn dưới 5,5 độ

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 31a của Nghị định này.

2. Rượu chỉ được nhập khẩu vào Việt Nam qua các cửa khẩu quốc tế;

3. Đăng ký với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi thương nhân đặt trụ sở chính trước khi tiến hành hoạt động kinh doanh theo Mẫu số 14 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có thay đổi nội dung đã đăng ký phải thực hiện đăng ký bổ sung.

Điều 31c. Điều kiện bán rượu có độ cồn dưới 5,5 độ

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 31a của Nghị định này.

2. Đăng ký với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thương nhân đặt cơ sở kinh doanh trước khi tiến hành hoạt động kinh doanh theo Mẫu số 14 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có thay đổi nội dung đã đăng ký phải thực hiện đăng ký bổ sung.

Điều 31d. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ

1. Được nhập khẩu, mua, bán rượu có nguồn gốc hợp pháp.

2. Đảm bảo thời hạn sử dụng của sản phẩm rượu theo công bố của cơ sở sản xuất.

3. Thực hiện trách nhiệm theo quy định Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia và các quy định khác của pháp luật. Không phải thực hiện dán tem rượu theo quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu."

24. Khoản 1, 3 và 4 Điều 32 được sửa đổi như sau:

"1. Đối với rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên, trước ngày 20 tháng 01 hằng năm, thương nhân sản xuất rượu công nghiệp, thương nhân sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu, thương nhân bán lẻ rượu, có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh rượu năm trước của đơn vị mình về cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép theo Mẫu số 08, Mẫu số 09 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên, trước ngày 15 tháng 02 hằng năm, Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, sản xuất rượu thủ công để bán cho các cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại, tình hình bán lẻ rượu năm trước trên địa bàn về Sở Công Thương theo Mẫu số 11 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Đối với rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên trước ngày 28 tháng 02 hằng năm, Sở Công Thương có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình sản xuất rượu, tình hình phân phối, bán buôn, bán lẻ rượu năm trước trên địa bàn về Bộ Công Thương theo Mẫu số 12 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này."

25. Sửa đổi các Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu bằng các Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12 Mục II của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

26. Bổ sung Mẫu số 13 về Giấy đăng ký bán rượu tiêu dùng tại chỗ tại Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định định này.

Điều 17. Bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu

1. Bãi bỏ khoản 1 Điều 3.

2. Bãi bỏ Điều 7.

3. Bãi bỏ khoản 2, 3 và 6 Điều 11.

4. Bãi bỏ khoản 2, 3 và 6 Điều 12.

5. Bãi bỏ khoản 4 và 5 Điều 13.

6. Bãi bỏ khoản 4 Điều 14.

7. Bãi bỏ khoản 3, 4 và 7 Điều 21.

8. Bãi bỏ khoản 3, 4 và 7 Điều 22.

9. Bãi bỏ khoản 5 và 6 Điều 23.

10. Bãi bỏ Điều 24.

Chương VIII
LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá

1. Bổ sung khoản 7 và 8 vào Điều 4 như sau:

"7. Trong quá trình mua bán, chế biến nguyên liệu thuốc lá, kinh doanh sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy.

8. Trong quá trình đầu tư trồng cây thuốc lá, tổ chức tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường."

2. Khoản 2 Điều 12 được sửa đổi như sau:

"2. Có dây chuyền máy móc thiết bị chuyên ngành đồng bộ tách cọng thuốc lá hoặc chế biến ra thuốc lá sợi, thuốc lá tấm và các nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá."

3. Khoản 4 Điều 13 được sửa đổi như sau:

"4. Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ của công đoạn chế biến nguyên liệu thuốc lá."

Điều 19. Bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá

1. Bãi bỏ khoản 4 Điều 7.

2. Bãi bỏ khoản 5 Điều 9.

3. Bãi bỏ khoản 3, 4 và 5 Điều 12.

4. Bãi bỏ khoản 8 và 9 Điều 13.

5. Bãi bỏ khoản 4, 5 và 6 Điều 17.

6. Bãi bỏ khoản 8 và 9 Điều 18.

7. Bãi bỏ khoản 4 Điều 20.

8. Bãi bỏ điểm h khoản 1 và điểm h khoản 2 Điều 26.

Chương IX
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

Quy định chuyển tiếp đối với khoản 2 Điều 1 Nghị định này như sau:

1. Kết quả kiểm tra, thử nghiệm về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đạt yêu cầu đối với kiểu loại ô tô đã nhập khẩu vào Việt Nam được thực hiện theo quy định của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP tiếp tục được sử dụng làm căn cứ để đánh giá kiểu loại xe theo quy định. Việc đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại cơ sở sản xuất ô tô phải được thực hiện chậm nhất trong vòng 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết Điều này.

Điều 21. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 3 năm 2020, trừ quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

2. Các quy định về sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô tại Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

3. Các quy định về kinh doanh rượu tại Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

4. Bãi bỏ cụm từ "danh nghĩa Quốc gia Việt Nam" tại điểm đ khoản 6 và nội dung "Việc tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài với danh nghĩa Quốc gia Việt Nam phải đạt được tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Công Thương" tại khoản 12 Điều 29; bãi bỏ cụm từ "Văn bản thỏa thuận/Hợp đồng gửi kèm" tại số thứ tự 11 Mẫu số 01, số thứ tự 9 Mẫu số 02 và bãi bỏ cụm từ "việc sử dụng danh nghĩa Quốc gia Việt Nam" tại số thứ tự 1 Mẫu số 10 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại".

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b). 110

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ)

I. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM	
Mẫu số 01a	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm
Mẫu số 01b	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm
Mẫu số 02a	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)
Mẫu số 02b	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)
Mẫu số 03a	Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)
Mẫu số 03b	Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)
Mẫu số 04	Báo cáo kết quả khắc phục
Mẫu số 05a	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)
Mẫu số 05b	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sở kinh doanh)
Mẫu số 05c	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh)
II. LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU	
Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp giấy phép
Mẫu số 02	Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép
Mẫu số 03	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép
Mẫu số 04	Đăng ký sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại
Mẫu số 05	Giấy phép
Mẫu số 06	Giấy phép (cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ...)
Mẫu số 07	Giấy phép (cấp lại lần thứ...)
Mẫu số 08	Báo cáo tình hình sản xuất rượu năm...

Mẫu số 09	Báo cáo tình hình phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu năm...
Mẫu số 10	Báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu trên địa bàn năm...
Mẫu số 11	Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh rượu trên địa bàn năm...
Mẫu số 12	Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh rượu trên địa bàn tỉnh năm...
Mẫu số 13	Giấy đăng ký bán rượu tiêu dùng tại chỗ
Mẫu số 14	Giấy đăng ký kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ
III. LĨNH VỰC SẢN XUẤT, LẮP RÁP, NHẬP KHẨU VÀ KINH DOANH DỊCH VỤ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ	
Mẫu số 15	Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô

Mẫu số 01a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20 ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp) .....

Cơ sở sản xuất, kinh doanh (tên giao dịch hợp pháp): .....

Địa điểm tại: ....

Điện thoại: ..... Fax: ....

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh (tên sản phẩm): ....

Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho:

- Cơ sở sản xuất ☐
- Cơ sở kinh doanh[1,2] ☐
- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh ☐
- Chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm ☐

(tên cơ sở)..... .....

Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:
-
-
-
-

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

(1) : Đối với Chuỗi kinh doanh thực phẩm kèm theo danh sách cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi
(2) : Danh sách nhóm sản phẩm

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THUỘC CHUỖI

(Kèm theo mẫu đơn đề nghị đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm)

STT	Tên cơ sở thuộc chuỗi	Địa chỉ	Thời hạn GCN	Ghi chú
1				
2				
3				

DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM

(Kèm theo mẫu đơn đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm và cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp)

STT	Tên nhóm sản phẩm	Nhóm sản phẩm kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận
I	**Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế**	
1	Nước uống đóng chai	
2	Nước khoáng thiên nhiên	
3	Thực phẩm chức năng	
4	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	
5	Phụ gia thực phẩm	
6	Hương liệu thực phẩm	
7	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
8	Đá thực phẩm (Nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	
9	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
II	**Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	
1	Ngũ cốc	
2	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
3	Thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
4	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
5	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
6	Sữa tươi nguyên liệu	
7	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
8	Thực phẩm biến đổi gen	
9	Muối	

10	Gia vị	
11	Đường	
12	Chè	
13	Cà phê	
14	Ca cao	
15	Hạt tiêu	
16	Điều	
17	Nông sản thực phẩm khác	
18	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	
III	**Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương**	
1	Bia	
2	Rượu, Cồn và đồ uống có cồn	
3	Nước giải khát	
4	Sữa chế biến	
5	Dầu thực vật	
6	Bột, tinh bột	
7	Bánh, mứt, kẹo	

Mẫu số 01b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày ...tháng ... năm 20 ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp) ……..

Tên cơ sở …… đề nghị quý cơ quan cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điền kiện an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận cũ đã được cấp số …… ngày cấp …… .....……

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận (ghi cụ thể trường hợp xin cấp lại theo quy định tại các khoản 2 Điều 12 của Nghị định này): .....

Đề nghị quý cơ quan xem xét chấp thuận./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở: .....
- Địa chỉ văn phòng: .....
- Địa chỉ cơ sở sản xuất: .....
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác): .....
- Điện thoại: ..... Fax .....
- Mặt hàng sản xuất: .....
- Công suất thiết kế: .....
- Tổng số công nhân viên: .....
- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất: .....
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm: .....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định: .....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng sản xuất .....m^2
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất: .....
- Kết cấu nhà xưởng: .....
- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL: .....
- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng: .....

2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	**Trang thiết bị, dụng cụ hiện có**					
1	Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất					
2	Dụng cụ bao gói sản phẩm					
3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm					
4	Thiết bị bảo quản thực phẩm					
5	Thiết bị khử trùng, thanh trùng					
6	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
7	Thiết bị giám sát					
8	Phương tiện rửa và khử trùng tay					
9	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu					
10	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
11	Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm					
II	**Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung**					
1						
2						
3						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở: .....

- Địa chỉ văn phòng: .....

- Địa chỉ cơ sở kinh doanh: .....

- Điện thoại: .... Fax .....

- Loại thực phẩm kinh doanh: .....

- Tổng số công nhân viên: .....

- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh: .....

- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:..... .....

- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định: .....

- Tiêu chuẩn cơ sở về bảo đảm an toàn thực phẩm (đối với chuỗi kinh doanh thực phẩm):.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng kinh doanh .....m^2

- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh: .....

- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL: .....

- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân: .....

2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	**Trang, thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có**					
1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm					
2	Thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm					
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm					
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay					
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
6	Trang bị bảo hộ					
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát					
II	**Trang, thiết bị dự kiến bổ sung**					
1						
2						
3						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN
Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày ... tháng … năm ….

Đoàn thẩm định gồm có:

1..... Trưởng đoàn

2..... Thành viên

3..... Thành viên

4..... Thành viên

5. ..... Thư ký

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở: .....
- Đại diện cơ sở: .....
- Chủ cơ sở: .....
- Địa chỉ văn phòng: .....
- Địa chỉ cơ sở sản xuất: .....
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác): .....
- Điện thoại ..... Fax .....
- Mặt hàng sản xuất: .....
- Công suất thiết kế: .....

- Hồ sơ tự công bố chất lượng sản phẩm số: .....
- Diện tích mặt bằng: .....
- Tổng số công nhân viên:..... Trong đó: Trực tiếp .... Gián tiếp .....

I. ĐÁNH GIA ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

TT	Nội dung	Mức độ kiểm tra (A/B)	Đánh giá		Ghi chú
			Đạt	Không đạt	
I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở					
1	Địa điểm cơ sở	B			
2	Môi trường cơ sở	B			
3	Thiết kế, bố trí và kết cấu nhà xưởng				
	- Kho nguyên liệu	A			
	- Kho bao bì	A			
	- Kho sản phẩm	A			
	- Khu vực sản xuất	A			
	- Khu vực đóng gói	A			
	- Khu vực rửa tay	A			
	- Phòng thay đồ bảo hộ	B			
	- Nhà vệ sinh	B			
4	Nguồn nước sản xuất, vệ sinh	A			
5	Hệ thống chiếu sáng	B			
6	Hệ thống thu gom, xử lý rác thải	B			
7	Hệ thống thoát nước thải	B			
II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ					
1	Thiết bị, dụng cụ sản xuất	A			
2	Thiết bị, dụng cụ bao gói sản phẩm	A			
3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm	A			
4	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ	B			
5	Thiết bị giám sát	B			
6	Phương tiện rửa và khử trùng tay	A			
7	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu	A			
8	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại	A			
III. Điều kiện về con người					
1	**Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm**	A			
2	Giấy xác nhận đủ sức khỏe	A			

II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

a) Điều kiện về địa điểm, cơ sở:

.....

.....

.....

b) Điều kiện trang thiết bị dụng cụ:

.....

.....

.....

c) Điều kiện con người:

.....

.....

.....

2. Kiến nghị:

.....

.....

.....

3. Kết luận:

(Cơ sở "Đạt" khi 100% các tiêu chí mức độ A và ≥ 60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở "Chờ hoàn thiện" khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới < 60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở "Không đạt" khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc ≥ 60% các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

Đạt □

Không đạt □

Biên bản kết thúc lúc: …… giờ ……. phút, ngày … tháng … năm …….. và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 03b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN
Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày ... tháng ... năm ...

Đoàn thẩm định gồm có:

1..... Trưởng đoàn

2..... Thành viên

3..... Thành viên

4..... Thành viên

5. ..... Thư ký

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở: .....
- Đại diện cơ sở: .....
- Chủ cơ sở:.....
- Địa chỉ văn phòng: .....
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh: .....
- Điện thoại ..... Fax .....
- Mặt hàng kinh doanh: .....
- Hồ sơ tự công bố chất lượng hàng hóa số (nếu có): .....

- Diện tích mặt bằng: …… Diện tích kho: ……

- Tổng số công nhân viên:…..... Trong đó: Trực tiếp …. Gián tiếp ……

I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

TT	Nội dung	Mức độ kiểm tra (A/B)	Đánh giá		Ghi chú
			Đạt	không đạt	
I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất					
1	Địa điểm cơ sở	B			
2	Môi trường cơ sở	B			
3	Thiết kế, bố trí, kết cấu các khu vực cơ sở	A			
4	- Kho sản phẩm	A			
	- Khu trưng bày sản phẩm	A			
	- Khu vực rửa tay	A			
	- Phòng thay đồ bảo hộ	B			
	- Nhà vệ sinh	B			
5	Nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm kinh doanh	A			
6	Nguồn nước dùng để vệ sinh dụng cụ đối với sản phẩm bao gói đơn giản, không bao gói	A			
7	Hệ thống nước đá bảo quản (nếu sử dụng)	B			
8	Hệ thống thu gom, xử lý rác thải	B			
9	Hệ thống thoát nước thải	B			
II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ					
1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm	A			
2	Trang thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm	A			
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm	A			
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay	B			
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ (nếu sử dụng)	B			
6	Trang bị bảo hộ (nếu sử dụng)	B			
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại	B			
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát	B			
III. Điều kiện về con người					
1	Giấy xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm	A			
2	Giấy xác nhận đủ sức khỏe	A			

II. BẢNG ĐÁNH GIÁ THEO NHÓM SẢN PHẨM

STT	Tên nhóm sản phẩm	Đánh giá			Ghi chú
		Đạt	Chờ hoàn thiện	Không đạt	
I	**Các nhóm sản phẩm do Bộ Y tế quản lý**				
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)				
2	Thực phẩm chức năng				
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm				
4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm				
5	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
II	**Các nhóm sản phẩm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**				
1	Ngũ cốc				
2	Thịt và các sản phẩm từ thịt				
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)				
4	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả				
5	Trứng và các sản phẩm từ trứng				
6	Sữa tươi nguyên liệu				
7	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong				
8	Thực phẩm biến đổi gen				
9	Muối				
10	Gia vị				
11	Đường				
12	Chè				
13	Cà phê				
14	Ca cao				
15	Hạt tiêu				
16	Điều				
17	Nông sản thực phẩm khác				
18	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.				
III	**Các nhóm sản phẩm do Bộ Công Thương quản lý**				
1	Bia				
2	Rượu, cồn và đồ uống có cồn				
3	Nước giải khát				
4	Sữa chế biến				

5	Dầu thực vật				
6	Bột, tinh bột				
7	Bánh, mứt, kẹo				

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét (ghi cụ thể lý do những mục "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện")

a) Điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất:

.....

.....

b) Điều kiện trang thiết bị dụng cụ:

.....

.....

c) Điều kiện con người:

.....

.....

2. Kiến nghị:

.....

.....

3. Kết luận: (Cở sở "Đạt" khi 100% các tiêu chí mức độ A và ≥ 60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở "Chờ hoàn thiện" khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới < 60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở "Không đạt" khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc ≥ 60% các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

Đạt □

Không đạt □

Chờ hoàn thiện □

Biên bản kết thúc lúc: … giờ … phút, ngày … tháng … năm …. và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp) .....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở: .....

2. Địa chỉ cơ sở: .....

3. Số điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

II. TÓM TẮT KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

TT	Lỗi theo kết luận kiểm tra ngày ... tháng .... năm .... của.....	Nguyên nhân sai lỗi	Biện pháp khắc phục	Kết quả
1				
2				
3				

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

BỘ CÔNG THƯƠNG/SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH (THÀNH PHỐ)
Chứng nhận

Cơ sở: .....

Loại hình sản xuất: (1) .....

Chủ cơ sở: .....

Địa chỉ sản xuất: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...
BỘ TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp: ...../GCNATTP-BCT/SCT
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến
ngày.....tháng.....năm 20...

(1): Ghi cụ thể tên loại thực phẩm sản xuất

Mẫu 05b

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

BỘ CÔNG THƯƠNG/SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH (THÀNH PHỐ)
Chứng nhận

Cơ sở:.....
Loại hình kinh doanh [1].....
Chủ cơ sở:.....
Địa chỉ kinh doanh.....
Điện thoại: ..... Fax: .....

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH
(Đối với các cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi[2] và nhóm sản phẩm[3] trong danh mục kèm theo)

Địa danh, ngày .....tháng.....năm.....
BỘ TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp...../GCNATTP-BCT/SCT
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến
ngày.....tháng.....năm 20.....

(1): Ghi cụ thể tên nhóm sản phẩm thực phẩm kinh doanh
(2): Ghi cụ thể danh sách các cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi đánh giá "Đạt" theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b.
(3): Ghi cụ thể các nhóm sản phẩm đánh giá "Đạt" theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b.

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THUỘC CHUỖI

(Kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm số...../GCNATTP-BCT/SCT ngày.....tháng.....năm 20....)

STT	Tên cơ sở thuộc chuỗi	Địa chỉ	Thời hạn GCN	Ghi chú
1				
2				
3				

DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM

(Kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm số...../GCNATTP-BCT/SCT ngày.....tháng.....năm 20...)

STT	Tên nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	**Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế**	
1		
2		
3		
II	**Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	
1		
2		
3		
III	**Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương**	
1		
2		
3		

Mẫu số 05c

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

BỘ CÔNG THƯƠNG/SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH (THÀNH PHỐ)
Chứng nhận

Cơ sở: .....
Loại hình sản xuất, kinh doanh: (1) .....
Chủ cơ sở: .....
Địa chỉ sản xuất, kinh doanh: .....
Điện thoại: ..... Fax: .....

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH
(Các nhóm sản phẩm kinh doanh trong danh mục (2) kèm theo)

Địa danh, ngày ... tháng ...năm ...
BỘ TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp: ...../GCNATTP-BCT/SCT
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến
ngày ……tháng…..năm 20 …

(1): Ghi cụ thể tên thực phẩm sản xuất, nhóm sản phẩm thực phẩm kinh doanh
(2): Ghi cụ thể các nhóm sản phẩm đánh giá "Đạt" theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b

Mẫu số 01

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ...../.....	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

.....(1).....

Kính gửi: .....(2).....

Tên thương nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: ..... Điện thoại: ..... Fax: .....

Địa điểm sản xuất/kinh doanh: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số ..... do..... cấp ngày..... tháng ..... năm .....

Đề nghị.....(2)..... xem xét cấp Giấy phép... .....(1)....., cụ thể là:

(Tùy thuộc vào từng loại hình kinh doanh rượu, thương nhân thực hiện theo một trong các đề nghị dưới đây):

Được phép sản xuất rượu như sau:

Sản xuất các loại rượu: .....(3).....

Quy mô sản xuất sản phẩm rượu: .....(4).....

Được phép tổ chức phân phối rượu như sau:

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, nhà cung cấp rượu nước ngoài sau: .....(5).....

Được phép tổ chức hệ thống phân phối rượu tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau: .....

Được phép bán lẻ rượu, tại các địa điểm sau: ... .

Được phép tổ chức bán buôn rượu như sau:

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:

.....(5).....

.....

Được phép tổ chức hệ thống bán buôn rượu tại tỉnh, thành phố: .....

.....

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm: .....

Được phép tổ chức bán lẻ rượu như sau:

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:

.....[5].....

.....

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm: .....

.....[6] ..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số …./2020/NĐ-CP ngày…tháng…. năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu sai, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:

[1]: Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu

[2]: Cơ quan cấp phép: Bộ Công Thương/Sở Công Thương/Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

[3]: Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: Rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...

[4]: Ghi công suất thiết kế; đối với sản xuất rượu thủ công thì ghi sản lượng dự kiến sản xuất (lít/năm).

[5]: Ghi rõ tên, địa chỉ.

[6]: Tên thương nhân xin cấp giấy phép.

Mẫu số 02

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	*....., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép ... (1)...

Kính gửi: .....[2].....

Tên thương nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: ..... Điện thoại: ..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất/kinh doanh:.....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số ..... do ..... cấp ngày ..... tháng..... năm .....;

Giấy phép.....[1]..... đã được cấp số... do ..... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép .....[1]..... đã được cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại (nếu có) số .... do ..... cấp ngày..... tháng ..... năm .....

.....[3]..... đề nghị .....[2]....xem xét cấp sửa đổi (hoặc bổ sung) Giấy phép....[1]....., với lý do cụ thể như sau:

1. Sửa đổi:

Thông tin cũ: .....

Thông tin mới: ... .[4].....

2. Bổ sung: .....[4].....

.....[3]..... xin cam đoan lý do trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số ..../2020/NĐ-CP ngày...tháng.... năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu sai, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:
[1]: Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu.
[2]: Cơ quan cấp phép: Bộ Công Thương/Sở Công Thương/Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng.
[3]: Tên thương nhân xin cấp giấy phép.
[4]: Nội dung sửa đổi, bổ sung.

Mẫu số 03

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	*....., ngày ... tháng ... năm ……*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại giấy phép ……[1]…….
(Trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)

Kính gửi:……[2]…… …..

Tên thương nhân: ....

Địa chỉ trụ sở chính: …….. Điện thoại: …… Fax:.....

Địa điểm sản xuất/kinh doanh: …….. Điện thoại: ……. Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số …… do ..... cấp ngày … tháng… năm …;

Giấy phép .....[1]… đã được cấp số…. do … cấp ngày … tháng … năm …

Giấy phép...[1]....đã được cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại (nếu có) số ……. do ……. cấp ngày…… tháng …… năm ……

…….[3]…… đề nghị ……..[2].... xem xét cấp lại Giấy phép……...[1]……, với lý do cụ thể như sau:……..[4]

…….[3]….. xin cam đoan lý do trình bày trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số …./2020/NĐ-CP ngày … tháng …. năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu sai, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:
[1]: Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu.
[2]: Cơ quan cấp phép: Bộ Công Thương/Sở Công Thương/Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng.
[3]: Tên thương nhân xin cấp giấy phép.
[4]: Lý do xin cấp lại.

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ... năm .....

GIẤY ĐĂNG KÝ
Sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã.....

Tên tổ chức, cá nhân: ....

Địa chỉ: ..... Điện thoại:..... .....

Hợp đồng mua bán số ..... ngày..... tháng..... năm ..... với doanh nghiệp sản xuất rượu công nghiệp: .....(1).....

Đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp như sau:

- Loại rượu: .....(2).....

- Quy mô sản xuất: .....(3)..... .....

.....(4) ... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số ..../2020/NĐ-CP ngày ... tháng .... năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu sai, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

CHỦ CƠ SỞ SẢN XUẤT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:
(1): Tên doanh nghiệp mua rượu thủ công để chế biến lại.
(2): Ghi cụ thể loại sản phẩm rượu đăng ký sản xuất.
(3): Ghi sản lượng dự kiến, sản xuất (lít/năm).
(4): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất rượu thủ công.

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ……*

GIẤY PHÉP …..(1)……

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG/GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG/TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ (KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG)

Căn cứ ……. ……..(2).....

Căn cứ Nghị định số ……/2017/NĐ-CP ngày ….. tháng …… năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;

Căn cứ Nghị định số …./2020/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép…(1)... số... ngày ... tháng .... năm .... của…(3)....

Theo đề nghị của ……..(4)..... .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép ……(1)..... .....

Cho phép: .....(3)…… ……

Trụ sở tại: ..... Điện thoại: ……Fax:… ..... ….

Địa điểm sản xuất/kinh doanh (nếu có): …… Điện thoại: …. Fax:. .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số....do …….cấp ngày...tháng.... năm ……

(Tùy vào loại giấy phép mà thương nhân đề nghị cấp, cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện một trong các nội dung dưới đây):

Được phép sản xuất rượu như sau:

Sản xuất các loại rượu: ……(5).....

Quy mô sản xuất sản phẩm rượu: .....(6)…… ……

Được phép tổ chức phân phối rượu như sau:

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, nhà cung cấp rượu nước ngoài sau: ……(7).....

Được phép tổ chức hệ thống phân phối rượu tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau:

.....

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm sau: .....

Được phép tổ chức bán buôn rượu như sau:

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu trong nước, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau: .....[7]
.....

Được phép tổ chức hệ thống bán buôn rượu tại tỉnh, thành phố: .....

.....

Được phép bán lẻ rượu các địa điểm sau: .....

Được phép tổ chức bán lẻ rượu như sau:

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau: .....[7].....

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm sau: .....

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

.....[3]..... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số …./2020/NĐ-CP ngày … tháng …. năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thời hạn của giấy phép

Giấy phép này có giá trị đến ngày.... tháng ... năm ……. ./.

Nơi nhận:
- .....[3];
- .....[8];
- Lưu: VT, ...[4].

(Chức danh, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Chú thích:
[1]: Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu.
[2]: Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.
[3]: Tên thương nhân được cấp giấy phép.
[4]: Tên cơ quan, đơn vị trình.
[5]: Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: Rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...
[6]: Ghi công suất thiết kế; đối với sản xuất rượu thủ công thì ghi sản lượng dự kiến sản xuất (lít/năm).
[7]: Ghi rõ tên, địa chỉ.
[8]: Các cơ quan, đơn vị liên quan cần gửi giấy phép.

Mẫu số 06

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	*Hà Nội, ngày ..... tháng ... năm .....*

GIẤY PHÉP .....[1].....
(Cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ...)

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG/GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG/ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ (KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG)

Căn cứ .....[2].....

Căn cứ Nghị định số ...../2017/NĐ-CP ngày.... tháng ..... năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;

Căn cứ Nghị định số …./2020/NĐ-CP ngày … tháng …. năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Giấy phép .....[1]... số .....do..... cấp ngày .... tháng ... năm …

Xét Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép .....[1].... số ..... ngày ..... tháng .... năm của ....[3]…;

Theo đề nghị của .....[4].....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép ....[1]... số..... như sau: .....[5].....

Điều 2. Giấy phép này là một phần không thể tách rời của Giấy phép .....[1]..... số ..... do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm.....

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

.....[3].... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số …/2020/NĐ-CP ngày … tháng …. năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:	*(Chức danh, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- .....[3]; - .....[6]; - Lưu: VT, ...[4].	

Chú thích:
[1]: Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu.
[2]: Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.
[3]: Tên thương nhân được cấp giấy phép.
[4]: Tên cơ quan, đơn vị trình.
[5]: Nội dung sửa đổi, bổ sung.
[6]: Các cơ quan, đơn vị liên quan cần gửi giấy phép.

Mẫu số 07

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	*Hà Nội, ngày ..... tháng ... năm .....*

GIẤY PHÉP .....[1].....
(Cấp lại lần thứ...)

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG/GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG/ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ (KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG)

Căn cứ .....[2].....;

Căn cứ Nghị định số .../2017/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;

Căn cứ Nghị định số ..../2020/NĐ-CP ngày...tháng....năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Giấy phép ....[1].... số ... do..... cấp ngày .... tháng ... năm .....

Xét Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép....[1]..... số .... ngày ..... tháng .... năm .... của .....[3]..... ;

Theo đề nghị của .....[4].....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép .....[1].....

Cho phép: .....[3].....

Trụ sở tại: ..... Điện thoại: ..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất/kinh doanh (nếu có): ..... Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số ... do .. cấp ngày ... tháng ... năm ....

(Tùy vào loại giấy phép mà thương nhân đề nghị cấp, cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện một trong các nội dung dưới đây):

Được phép sản xuất rượu như sau:

Sản xuất các loại rượu: .....[5].....

Quy mô sản xuất sản phẩm rượu: .....[6].....

Được phép tổ chức phân phối rượu như sau:

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, nhà cung cấp rượu nước ngoài sau: ……[7]……

Được phép tổ chức hệ thống phân phối rượu tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau: .....

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm sau:..... .....

Được phép tổ chức bán buôn rượu như sau:

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu trong nước, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau: …[7] .....

Được phép tổ chức hệ thống bán buôn rượu tại tỉnh, thành phố: ……
.....

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm sau: ....

Được phép tổ chức bán lẻ rượu như sau:

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau: ……[7]… .....……

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm sau: ....

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

……[3]…… phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số …./2020/NĐ-CP ngày … tháng …. năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thời hạn của giấy phép

Giấy phép này có giá trị đến ngày.... tháng ... năm …/.

Nơi nhận:
- ……[3];
- ……[8];
- Lưu: VT, ……[4].

(Chức danh, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Chú thích:

[1]: Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu.

[2]: Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.

[3]: Tên thương nhân được cấp giấy phép.

[4]: Tên cơ quan, đơn vị trình.

[5]: Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...

[6]: Ghi công suất thiết kế; đối với sản xuất rượu thủ công thì ghi sản lượng dự kiến sản xuất (lít/năm).

[7]: Ghi rõ tên, địa chỉ.

[8]: Các cơ quan, đơn vị liên quan cần gửi giấy phép.

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…… ngày.... tháng..... năm……

BÁO CÁO
Tình hình sản xuất rượu năm ……

Kính gửi: ……

1. Tên thương nhân: …… .....……

2. Địa chỉ trụ sở chính: …….. Điện thoại: …….Fax:.....

3. Giấy phép sản xuất rượu số…… do …….. cấp ngày .... tháng … năm .... Giấy phép sản xuất rượu sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại (nếu có) số ……. do…….. cấp ngày .... tháng ….. năm ……..

STT	TÌNH HÌNH SẢN XUẤT					
	Chủng loại rượu	Công suất thiết kế (lít/năm)	Sản lượng sản xuất (lít)	So với năm trước (%)	Sản lượng sản xuất dự kiến năm tiếp theo (lít)	Vốn đầu tư mở rộng (nghìn đồng)
1						
2						
…						
TỔNG CỘNG						

STT	TÌNH HÌNH TIÊU THỤ				
	Chủng loại rượu	Sản lượng tiêu thụ (lít)	So với năm trước (%)	Sản lượng tiêu thụ dự kiến năm tiếp theo (lít)	Ghi chú
1					
2					
…..					
TỔNG CỘNG					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…… ngày.... tháng..... năm……

BÁO CÁO
Tình hình phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu năm .....

Kính gửi: …….

Tên thương nhân: …… .....……

Địa chỉ trụ sở chính: …… .....……

Điện thoại: ……... Fax:……..……

Giấy phép phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu số:…… do……. cấp ngày..... tháng…. năm…..

Giấy phép phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại (nếu có) số: ……..do…….. cấp ngày…… tháng …. năm……...

(Tùy vào loại hình phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu, thương nhân chọn các bảng tương ứng dưới đây để điền thông tin)

I. ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG PHÂN PHỐI RƯỢU/BÁN BUÔN RƯỢU

1. Tình hình mua vào

STT	Tên nhà cung cấp	Địa chỉ trụ sở chính của nhà cung cấp	Tên rượu	Xuất xứ	Nồng độ cồn	Số lượng mua (lít)	Tổng giá trị mua (nghìn đồng)
1							
2							
….							
TỔNG CỘNG							

2. Tình hình bán ra

STT	Tên khách hàng	Địa chỉ trụ sở chính của khách hàng	Tên rượu	Xuất xứ	Nồng độ cồn	Số lượng bán (lít)	Tổng giá trị bán (nghìn đồng)
1							
2							
…							
TỔNG CỘNG							

II. ĐỐI VỚI HOẠT RỘNG BÁN LẺ RƯỢU

STT	Tên nhà cung cấp	Địa chỉ trụ sở chính nhà cung cấp	Tên rượu	Nồng độ cồn	Mua trong năm		Bán trong năm	
					Số lượng (lít)	Tổng trị giá (nghìn đồng)	Số lượng (lít)	Tổng trị giá (nghìn đồng)
1								
2								
...								
TỔNG CỘNG								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ **.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /	*....., ngày .... tháng ..... năm ...*

BÁO CÁO
Tình hình sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu trên địa bàn năm .....

Kính gửi: Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng.....

STT	Tên tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công	Địa chỉ	Điện thoại	Loại rượu đăng ký sản xuất	Sản lượng rượu đăng ký sản xuất (lít)	Tên doanh nghiệp mua rượu để chế biến lại
1						
2						
...						
TỔNG CỘNG						

NGƯỜI LẬP BIỂU *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 11

PHÒNG KINH TẾ/KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG .....
(Quận, huyện, thành phố) .....

Số: /

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ..... năm ...

BÁO CÁO
Tình hình sản xuất kinh doanh rượu trên địa bàn năm .....

Kính gửi: Sở Công Thương.....

1. Tình hình sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại

STT	Tên tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công	Địa chỉ	Điện thoại	Loại rượu đăng ký sản xuất	Sản lượng rượu đăng ký sản xuất (lít)	Tên cơ sở mua rượu để chế biến lại
1						
2						
....						
TỔNG CỘNG						

2. Tình hình sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh

STT	Tên thương nhân	Địa chỉ trụ sở chính	Điện thoại	Giấy phép sản xuất số	Ngày cấp	Chủng loại rượu	Sản lượng sản xuất (lít)	Sản lượng tiêu thụ (lít)
1								
2								
...								
TỔNG CỘNG								

3. Tình hình bán lẻ rượu

STT	Tên thương nhân	Địa chỉ trụ sở chính	Điện thoại	Giấy phép số	Ngày cấp	Mua trong năm		Bán trong năm	
						Số lượng (lít)	Tổng trị giá (nghìn đồng)	Số lượng (lít)	Tổng trị giá (nghìn đồng)
1									
2									
...									
TỔNG CỘNG									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 12

SỞ CÔNG THƯƠNG .....
(Tỉnh, thành phố).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày .... tháng ..... năm ...

BÁO CÁO
Tình hình sản xuất kinh doanh rượu trên địa bàn tỉnh năm .....

Kính gửi: Bộ Công Thương.

1. Tình hình sản xuất rượu thủ công

STT	Loại hình sản xuất	Tổng số cơ sở có giấy phép hoặc đăng ký sản xuất	Tổng sản lượng rượu sản xuất (lít)
1	Sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có giấy phép sản xuất rượu công nghiệp		
2	Sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		

2. Tình hình sản xuất rượu công nghiệp

STT	Tên thương nhân	Địa chỉ trụ sở chính	Điện thoại	Giấy phép số	Ngày Cấp	Chủng loại rượu	Công suất thiết kế (lít/năm)	Sản lượng sản xuất (lít)	Sản lượng tiêu thụ (lít)	Vốn đầu tư mở rộng (nghìn đồng)
1										
2										
...										
TỔNG CỘNG										

3. Tình hình bán buôn rượu

STT	Tên thương nhân	Địa chỉ trụ sở chính	Điện thoại	Giấy phép số	Ngày Cấp	Mua trong năm		Bán trong năm	
						Số lượng (lít)	Tổng trị giá (nghìn đồng)	Số lượng (lít)	Tổng trị giá (nghìn đồng)
1									
2									
...									
TỔNG CỘNG									

4. Tình hình bán lẻ rượu

STT	Tên thương nhân	Địa chỉ trụ sở chính	Điện thoại	Giấy phép số	Ngày cấp	Mua trong năm		Bán trong năm	
						Số lượng (lít)	Tổng trị giá (nghìn đồng)	Số lượng (lít)	Tổng trị giá (nghìn đồng)
1									
2									
...									
TỔNG CỘNG									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ... năm .....

GIẤY ĐĂNG KÝ
Bán rượu tiêu dùng tại chỗ

Kính gửi: Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng.....

Tên thương nhân: ....

Địa chỉ: ..... Điện thoại:..... .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số....do ..... cấp ngày... tháng .... năm .....

Đăng ký bán rượu tiêu dùng tại chỗ như sau:

Địa chỉ bán rượu: [1].....

.....[2] ..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số …./2020/NĐ-CP ngày…tháng….năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu sai, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:
[1]: Địa chỉ bán rượu của thương nhân.
[2]: Tên thương nhân đăng ký bán rượu tiêu dùng tại chỗ.

Mẫu số 14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ... năm ...

GIẤY ĐĂNG KÝ
Kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ

Kính gửi: Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng.....

Tên thương nhân: .....

Địa chỉ: ..... Điện thoại:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số....do .....cấp ngày...tháng.... năm .....

(Tùy thuộc vào từng loại hình kinh doanh rượu, thương nhân thực hiện theo một hoặc các đề nghị dưới đây):

Đăng ký sản xuất rượu có độ cồn dưới 5,5 độ như sau:

- Loại rượu: .....[(1)].....
- Quy mô sản xuất:.....[(2)].....

Đăng ký nhập khẩu rượu có độ cồn dưới 5,5 độ như sau:

- Loại rượu: ... .[(1)].....
- Xuất xứ: [(3)] :... .....

Đăng ký bán rượu có độ cồn dưới 5,5 độ như sau:

- Loại rượu: .....[(1)].....
- Địa chỉ bán rượu: [(4)].....

.....[(5)] ... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số ..../2020/NĐ-CP ngày...tháng....năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu sai, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:
[(1)]: Ghi loại rượu đăng ký sản xuất/nhập khẩu/bán.
[(2)]: Ghi sản lượng dự kiến sản xuất (lít/năm).
[(3)]: Thương nhân sản xuất, xuất khẩu.
[(4)]: Địa chỉ bán rượu của thương nhân.
[(5)]: Tên thương nhân.

Mẫu số 15

TÊN DOANH NGHIỆP

Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Tên doanh nghiệp .....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:.....

Người liên hệ:..... ..... Chức danh:..... Điện thoại:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) số ..... do..... ... cấp ngày... tháng ... năm ...

Căn cứ Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

1. Đề nghị Bộ Công Thương xem xét cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô cho các loại ô tô sau:

Loại	Nhãn hiệu	Chưa qua sử dụng	Đã qua sử dụng	Ghi chú
1. Ô tô con				
2. Ô tô khách				
3. Ô tô tải				

2. Hồ sơ kèm theo: .....

(Tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 116 /2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật

Công ty chúng tôi cam kết các sản phẩm do Công ty nhập khẩu theo Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô (nếu được Bộ Công Thương cấp) từ Nhà sản xuất ..... địa chỉ tại .... sẽ không có phần mềm thiết bị định vị chứa bản đồ vi phạm chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chúng tôi hiểu rõ và đồng ý rằng việc vi phạm cam kết trên đây, bất kể vì lý do chủ quan hay khách quan, có thể dẫn tới việc tạm dừng hiệu lực hoặc thu hồi Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô do Bộ Công Thương cấp cho Công ty chúng tôi.”./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)